

BẢNG THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN QUÝ IV NĂM 2019

I. QUYẾT TOÁN NSNN QUÝ IV NĂM 2019

	Nguồn 13 (chi thường xuyên)	Nguồn 14 (10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên)	Nguồn 12 (chi không thường xuyên)	Tổng cộng
Tồn quý trước chuyển sang	1.975.132.226	1.537.128.056	0	3.512.260.282
Dự toán giao năm 2019	381.361.250	42.131.250		423.492.500
Dự toán đã sử dụng	838.488.814	549.226.571	0	1.387.715.385
Tồn cuối kỳ	1.518.004.662	1.030.032.735	0	2.548.037.397

II. Chi tiết tình hình sử dụng dự toán ngân sách theo nguồn kinh phí:

1/ Chi thường xuyên (nguồn 13) :

Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Dự toán đã sử dụng	
		Quý 4 Năm 2019	Luỹ kế từ đầu năm
B	C	5	6
		834.384.814	3.770.743.272
6000	Tiền lương	401.773.240	1.665.185.585
6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	401.773.240	1.547.850.785
6003	Lương hợp đồng dài hạn		117.334.800
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	69.106.200	255.669.000
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	69.106.200	255.669.000
6100	Phụ cấp lương	178.875.502	787.368.523
6101	Phụ cấp chức vụ	11.192.500	53.104.115
6105			2.964.816
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	135.432.256	624.603.104
6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	2.514.000	19.824.000
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	14.970.846	60.680.788
6149	Khác	14.765.900	26.191.700
6200	Tiền thưởng	-	22.101.000
6201	Thưởng thường xuyên		22.101.000
6250	Phúc lợi tập thể	4.104.000	9.044.000
6299	Chi khác	4.104.000	9.044.000
6300	Các khoản đóng góp	112.239.872	469.716.669
6301	Bảo hiểm xã hội	83.704.254	350.274.493
6302	Bảo hiểm y tế	14.349.301	60.047.057
6303	Kinh phí công đoàn	9.566.204	40.031.383
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.620.113	19.363.736

6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	68.835.024
6449	Trợ cấp. phụ cấp khác		68.835.024
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	-	25.617.515
6501	Chi thanh toán tiền điện		25.617.515
6550	Vật tư văn phòng	10.970.000	148.043.000
6551	văn phòng phẩm	10.970.000	33.385.000
6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng		114.658.000
6600	Thông tin. tuyên truyền. liên lạc	-	8.263.750
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet		3.566.750
6608	Sách báo tạp chí thư viện		4.697.000
6700	Công tác phí	7.500.000	31.750.000
6704	Khoản công tác phí	7.500.000	31.750.000
6750	Chi phí thuê mướn	46.750.000	5.775.000
6754	Thuê thiết bị các loại		1.100.000
6757	Thuê lao động trong nước	46.750.000	4.675.000
6900	Sửa chữa tài sản phụ công tác chuyên môn và duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ KPTX	-	129.973.206
6907	Nhà cửa		99.660.000
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		30.313.206
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-	88.000.000
6999	Tài sản và thiết bị khác		88.000.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.990.000	47.136.000
7004	Đồng phục. trang phục	4.990.000	23.990.000
7049	Chi phí khác		23.146.000
7750	Chi khác	2.180.000	8.265.000
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở GDĐT	980.000	5.565.000
7799	Chi các khoản khác	1.200.000	2.700.000

2/ Chi thường xuyên (nguồn 14) :

Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Dự toán đã sử dụng	
		Quý 4 Năm 2019	Lũy kế từ đầu năm
B	C	5	6
		549.226.571	1.739.201.151
6000	Tiền lương	94.177.378	274.778.978
6001	Lương ngạch. bậc theo quỹ lương được duyệt	94.177.378	274.778.978

6100	Phụ cấp lương	37.840.880	114.523.992
6101	Phụ cấp chức vụ	2.590.000	8.306.000
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	31.618.552	94.168.312
6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	168.000	552.000
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	3.464.328	11.497.680
6300	Các khoản đóng góp	27.635.763	76.591.541
6301	Bảo hiểm xã hội	20.607.914	57.128.552
6302	Bảo hiểm y tế	3.532.784	9.793.465
6303	Kinh phí công đoàn	2.355.182	6.528.949
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.139.883	3.140.575
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	389.572.550	1.273.306.640
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	389.572.550	1.273.306.640

Người lập

Lý Thị Thảo Nguyên

Gò Vấp, ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hiệu trưởng



Dương Trần Bình

Trường TH LÊ ĐỨC THỌ

Chương: 622

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 4 NĂM 2019

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Thực hiện Quý 4 năm 2018	Dự toán năm 2019	Thực hiện quý 4 năm 2019	So sánh (%)	
					Dự toán	Cùng kỳ năm trước
		1	2	3	4 = 3/2	5 = 3/1
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
1	Số thu phí, lệ phí					
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước					
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	1.474.685.634	1.387.715.385	1.387.715.385	100	94
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.474.685.634	1.387.715.385	1.387.715.385	100	94
a)	Chi thường xuyên (nguồn 13)	1.440.566.520	838.488.814	838.488.814	100	58
b)	10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (không kể tiền lương, có tính chất lương) (nguồn 14)	34.119.114	549.226.571	549.226.571	100	1.610
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					

5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi Chương trình mục tiêu					

Gò Vấp, Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hiệu trưởng



Đương Trần Bình

Đương Trần Bình